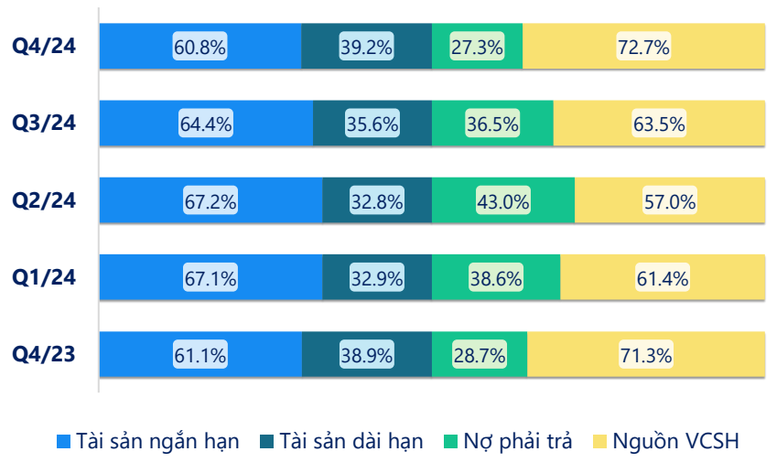
FireAnt

CTCP Giống cây trồng Miền Nam (HSX: SSC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	34,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,397
SL cổ phiếu LH	13,271,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	458
P/E	10.8
EPS	3,204

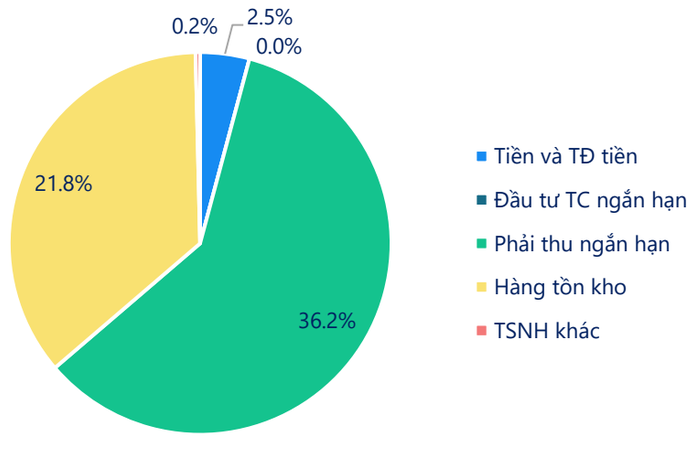
	YTD	1T	3T	6T
SSC		-4.8%	5.2%	-3.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



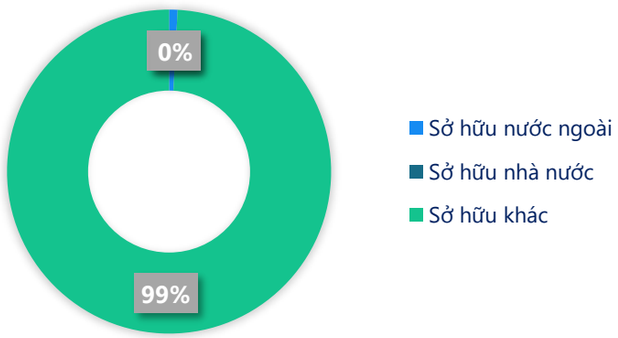
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



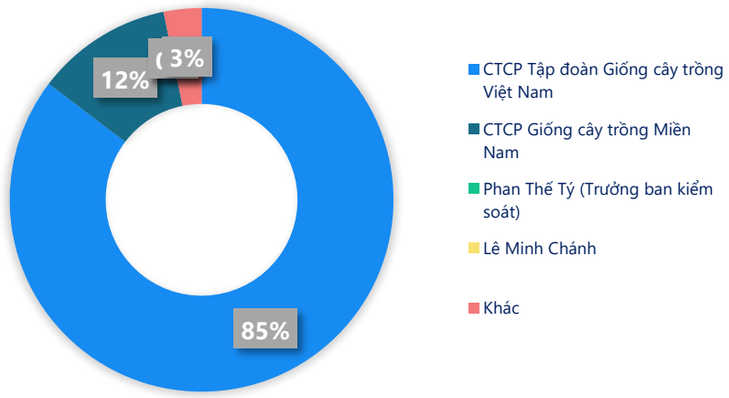
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



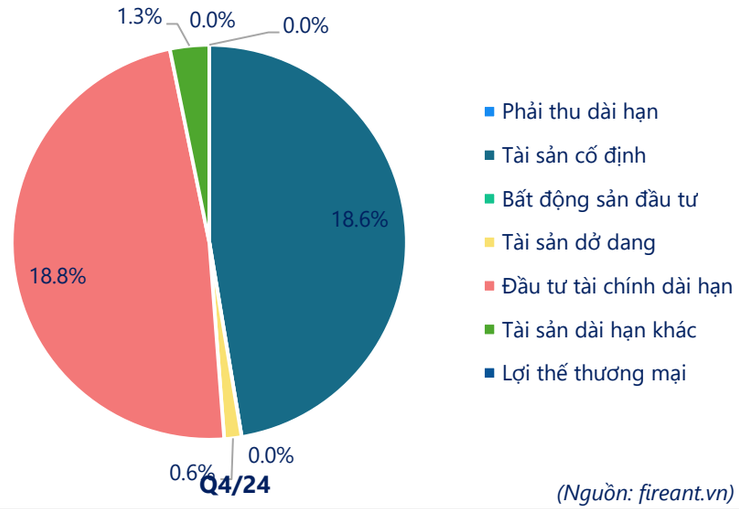
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

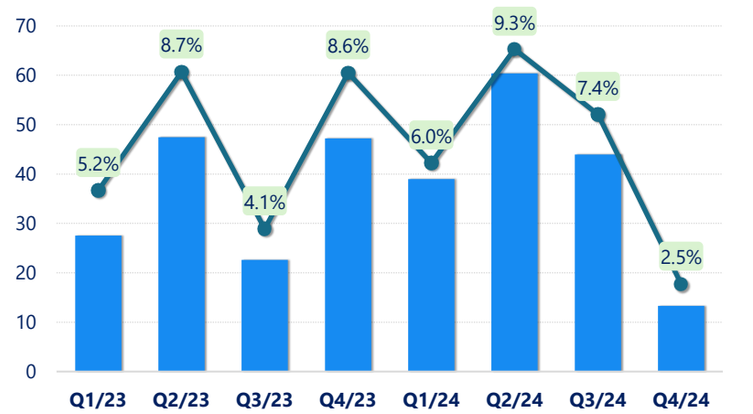


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

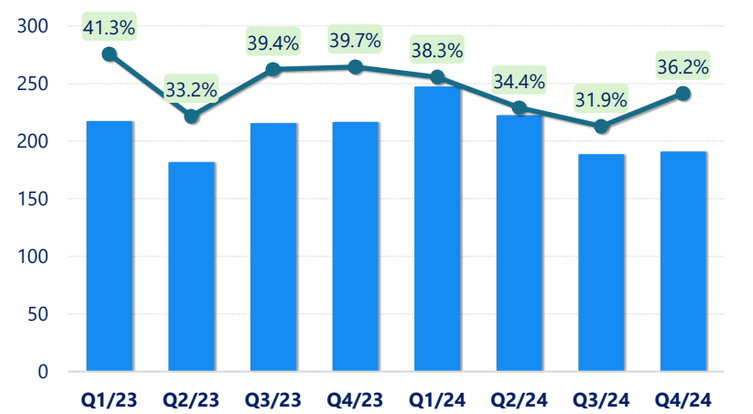
CTCP Giống cây trồng Miền Nam (HSX: SSC)

Tiền và tương đương tiền



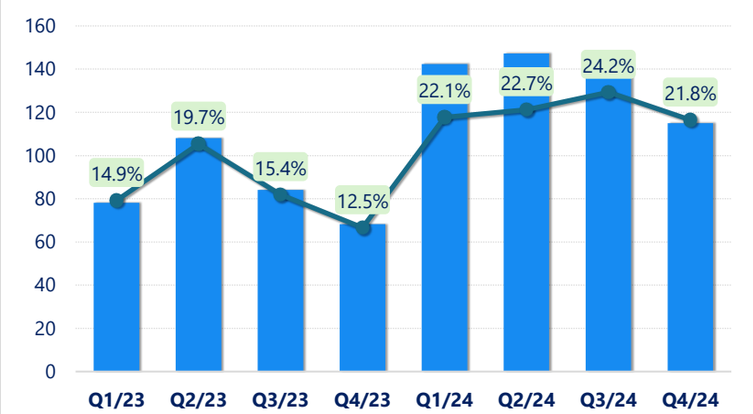
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



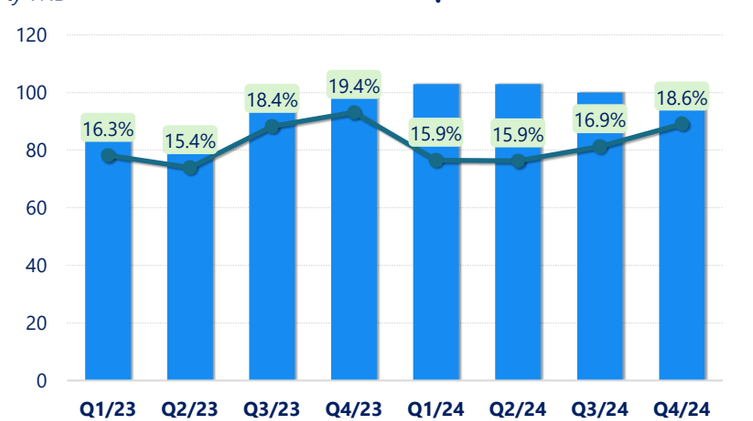
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



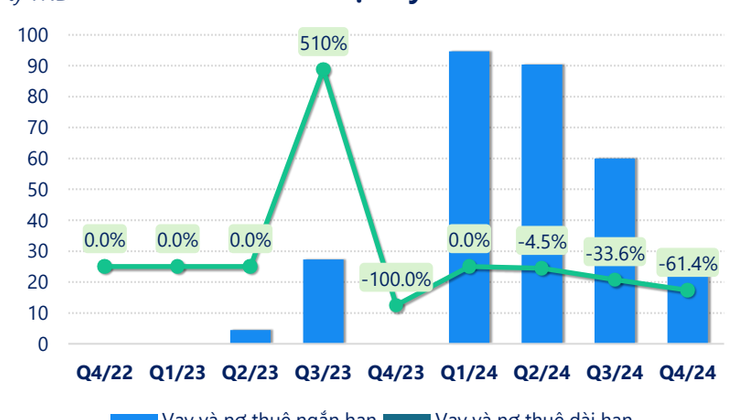
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



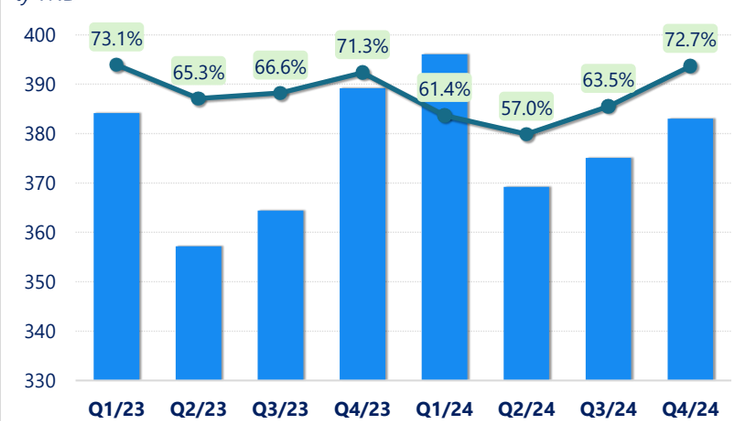
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

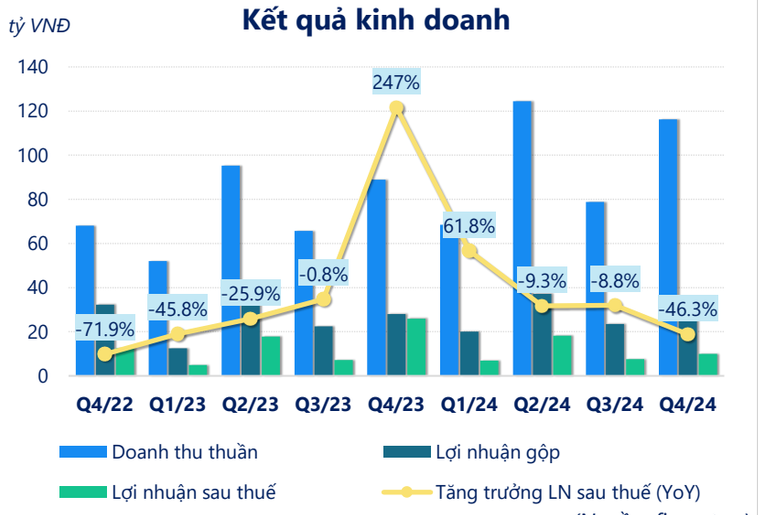


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

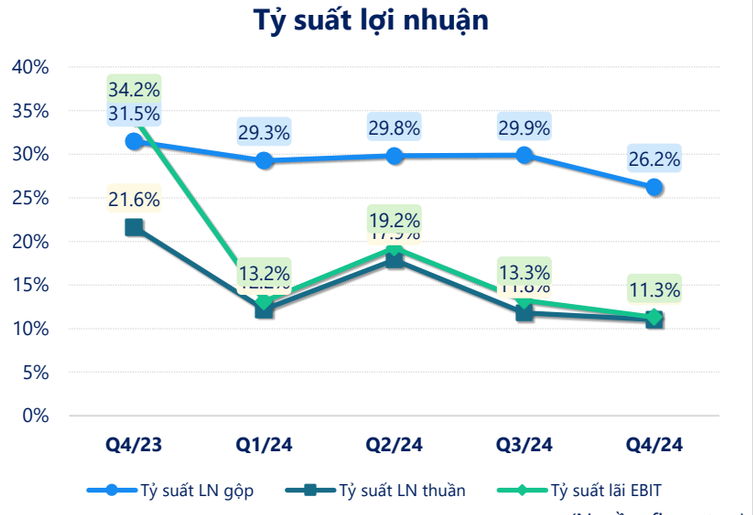
CTCP Giống cây trồng Miền Nam (HSX: SSC)

Kết quả kinh doanh



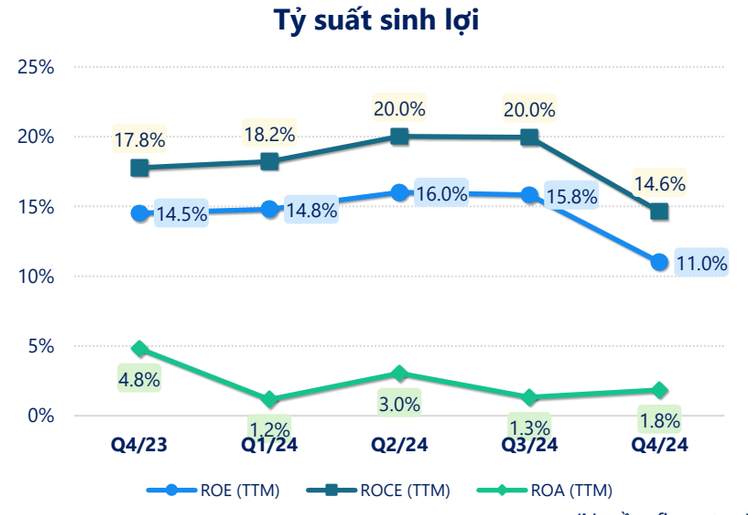
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



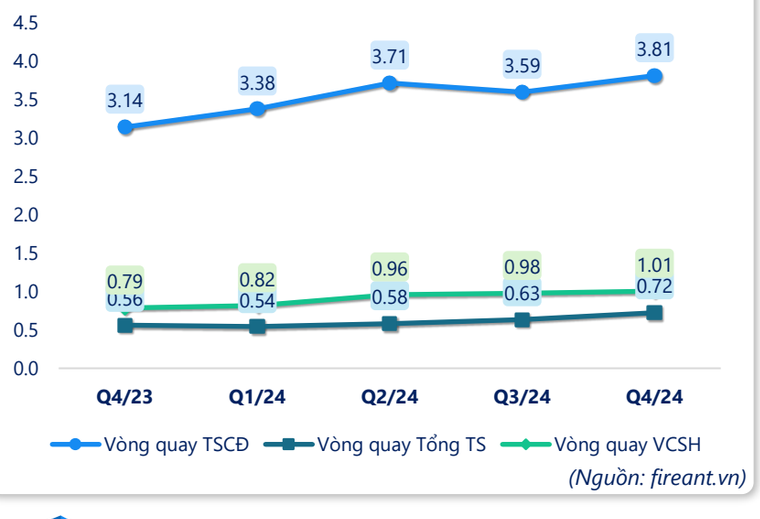
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



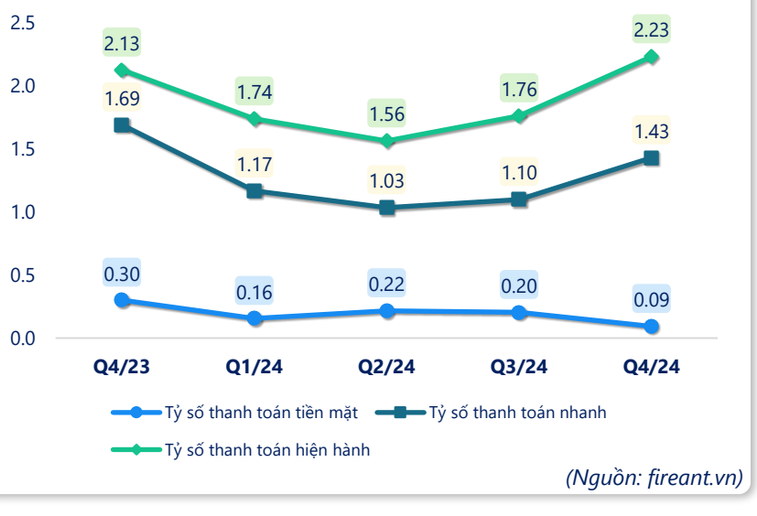
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



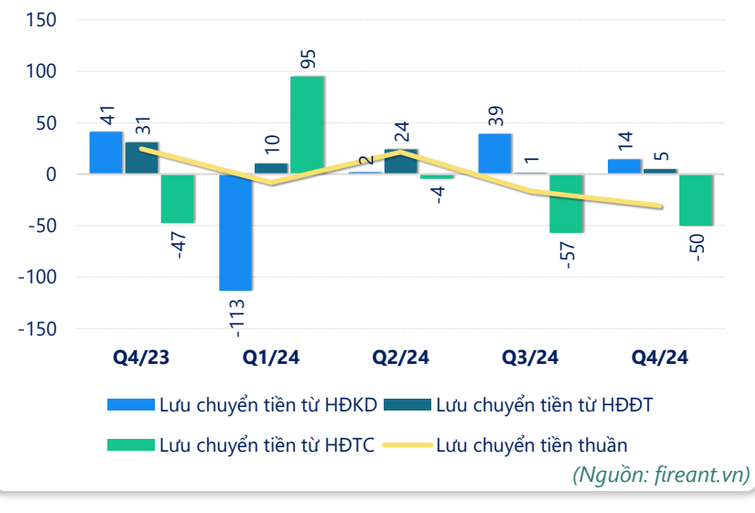
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Giống cây trồng Miền Nam (HSX: SSC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**527**	**546**	**-3.6%**
Tài sản ngắn hạn	320	330	-3.0%
Tiền và tương đương tiền	13.3	47.2	-71.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	191	213	-10.6%
Hàng tồn kho	115	68.2	68.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.23	1.37	-10.2%
Tài sản dài hạn	**206**	**216**	**-4.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	97.7	106	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.92	4.05	-27.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	99.0	99.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.62**	**6.89**	**-4.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	144	157	-8.4%
Nợ ngắn hạn	**144**	**157**	**-8.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.2	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.85	26.9	-85.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**383**	**389**	**-1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**383**	**389**	**-1.6%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	88.9	68.5	124	78.9	116
Giá vốn hàng bán	60.9	48.4	87.3	55.3	85.8
Lợi nhuận gộp	28.0	20.0	37.1	23.6	30.5
Doanh thu HĐTC	12.9	2.30	1.88	1.74	1.79
Chi phí TC	0.24	0.22	1.16	0.86	0.58
Chi phí lãi vay	0.23	0.18	1.12	0.88	0.54
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.63	5.97	6.00	6.08	7.74
Chi phí QLDN	15.8	7.79	9.60	9.06	11.1
LN thuần từ HĐKD	19.2	8.35	22.2	9.30	12.8
Lợi nhuận khác	10.9	0.49	0.58	0.27	-0.23
LN trước thuế	30.2	8.83	22.8	9.58	12.6
Lợi nhuận sau thuế	25.9	6.86	18.2	7.55	9.92
LNST của CĐ cty mẹ	25.9	6.86	18.2	7.55	9.92

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.0	-113	1.82	39.2	14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.8	10.5	23.9	1.30	5.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-47.2	94.7	-4.30	-56.9	-50.1
Tiền đầu kỳ	22.6	47.2	39.0	60.4	44.0
Lưu chuyển tiền thuần	**24.6**	**-8.25**	**21.4**	**-16.4**	**-30.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	47.2	39.0	60.4	44.0	13.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic